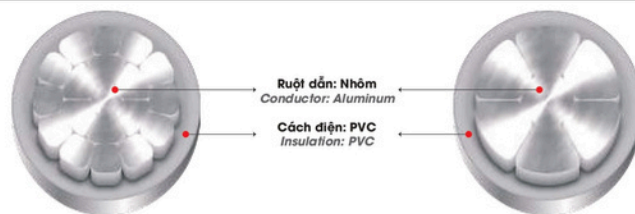


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED (AV)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V – 75)

NHẬN BIẾT:

- AV - AL/ PVC
- Màu xám nhạt hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V – 75)

IDENTIFICATION:

- AV - AL/PVC
- Light Grey or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8 \times D$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	3.08	5.9	54
2	16	7	cc	4.7	1.0	1.91	6.8	75
3	25	7	cc	5.9	1.2	1.20	8.4	117
4	35	7	cc	6.9	1.2	0.868	9.5	153
5	50	7	cc	8.1	1.4	0.641	11.0	206
6	70	19	cc	9.8	1.4	0.443	12.7	277
7	95	19	cc	11.4	1.6	0.320	14.8	380
8	120	19	cc	13.0	1.6	0.253	16.4	470
9	150	19	cc	14.3	1.8	0.206	18.1	589
10	185	37	cc	16.0	2.0	0.164	20.3	723
11	240	37	cc	18.1	2.2	0.125	22.9	939
12	300	37	cc	20.3	2.4	0.100	25.9	1,163
13	400	61	cc	23.5	2.6	0.0778	29.2	1,509